

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kim Trường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2023)
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2023)
Bà Lê Thị Quỳnh Châm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngoan	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hoài	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Ngô Trọng Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng



Số: 72/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Khiết

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0807-2023-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.444.773.754	369.898.838.455
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.549.354.068	1.644.450.435
111 1. Tiền		3.549.280.097	1.644.450.435
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.000.073.971	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.477.836.236	135.736.546.285
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	275.317.554.985	135.400.979.833
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.500.001	144.160.202
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	125.781.250	191.406.250
140 IV. Hàng tồn kho	7	186.553.434.425	224.354.839.230
141 1. Hàng tồn kho		186.553.434.425	224.354.839.230
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		864.149.025	8.163.002.505
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	210.565.134
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		732.796.931	7.825.029.377
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	131.352.094	127.407.994
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.313.187.091	60.031.452.149
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		192.976.550	225.466.042
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	192.976.550	225.466.042
220 II. Tài sản cố định		54.120.210.541	59.805.986.107
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	50.692.103.874	56.086.212.774
222 - Nguyên giá		92.529.833.944	92.529.833.944
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(41.837.730.070)	(36.443.621.170)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	2.916.666.667	3.208.333.333
225 - Nguyên giá		3.500.000.000	3.500.000.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(583.333.333)	(291.666.667)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	511.440.000	511.440.000
228 - Nguyên giá		511.440.000	511.440.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.757.960.845	429.930.290.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		373.863.161.172	311.496.260.463
310 I. Nợ ngắn hạn		372.816.073.999	296.405.698.294
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	234.846.173.488	153.643.865.778
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	17.548.819.781	22.725.641.849
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.876.789.780	2.104.045.657
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.923.015.166	1.682.364.087
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	115.609.513.383	116.238.018.522
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.762.401	11.762.401
330 II. Nợ dài hạn		1.047.087.173	15.090.562.169
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.047.087.173	15.090.562.169
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.894.799.673	118.434.030.141
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	147.894.799.673	118.434.030.141
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	100.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(114.500.000)	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		35.287.203	35.287.203
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.974.012.470	18.398.742.938
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.398.742.938	11.233.899.923
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.575.269.532	7.164.843.015
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.757.960.845	429.930.290.604

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	610.971.166.297	444.141.519.294
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		610.971.166.297	444.141.519.294
11 4. Giá vốn hàng bán	20	552.663.766.092	409.963.136.951
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.307.400.205	34.178.382.343
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.775.098.512	81.384.000
22 7. Chi phí tài chính	22	25.213.726.931	11.406.692.466
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		10.982.727.302	9.279.853.833
25 8. Chi phí bán hàng	23	17.624.841.841	8.312.757.789
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.867.243.732	5.491.364.604
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.376.686.213	9.048.951.484
32 11. Chi phí khác	25	255.185.033	86.973.895
40 12. Lợi nhuận khác		(255.185.033)	(86.973.895)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.121.501.180	8.961.977.589
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.546.231.648	1.797.134.574
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.575.269.532</u>	<u>7.164.843.015</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	798	716
71 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	798	597

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc

Vũ Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.121.501.180	8.961.977.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.685.775.566	5.655.259.957
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(14.230.999.629)	2.056.779.381
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.022.082)	(25.694.570)
06	- Chi phí lãi vay	10.982.727.302	9.279.853.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.556.982.337	25.928.176.190
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(132.265.756.396)	(90.601.970.451)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	37.801.404.805	(73.903.592.975)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	89.310.885.558	141.273.440.447
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	210.565.134	(210.565.134)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.790.696.970)	(9.279.853.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.970.114.093)	(1.400.912.231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.146.729.625)	(8.195.277.987)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	0. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	1.000.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.022.082	25.694.570
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.022.082	1.025.694.570
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.000.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	200.630.791.903	217.813.515.222
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(213.859.022.038)	(209.539.566.848)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(721.875.000)	(782.031.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.049.894.865	7.491.917.124

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.905.187.322	322.333.707
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.644.450.435	1.322.116.728
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(283.689)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.549.354.068</u>	<u>1.644.450.435</u>

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 110 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, các loại cát.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết buôn bán vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, hàng tiêu dùng, phân bón, thuốc trừ sâu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	08 năm
- Quyền sử dụng đất	0 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.288.860.682	630.062.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.260.419.415	1.014.388.318
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.073.971	-
	<u>4.549.354.068</u>	<u>1.644.450.435</u>

(i) Là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với lãi suất 3,3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Trường Thịnh Mêkong	167.392.752.124	-	94.089.533.244	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	44.894.690.794	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vận tải Minh Châu	13.770.729.648	-	432.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại M&K Việt Nam	13.165.280.491	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Trường An	-	-	10.004.155.992	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Phát triển Trường Phát	-	-	15.005.584.800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.094.101.928	-	15.869.705.797	-
	275.317.554.985	-	135.400.979.833	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thái Bình Dương	-	-	22.000.000	-
Công ty TNHH Minh Long	-	-	71.959.800	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-	-	49.500.000	-
Công ty TNHH Khoa Học Ứng Dụng QMC	18.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.500.001	-	700.402	-
	34.500.001	-	144.160.202	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	125.781.250	-	191.406.250	-
	125.781.250	-	191.406.250	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	192.976.550	-	225.466.042	-
	192.976.550	-	225.466.042	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	136.631.741.644	-	201.450.568.346	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.921.692.781	-	22.904.270.884	-
	186.553.434.425	-	224.354.839.230	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.215.430.613	36.373.159.858	5.393.896.065	455.767.408	91.580.000	92.529.833.944
Số dư cuối năm	50.215.430.613	36.373.159.858	5.393.896.065	455.767.408	91.580.000	92.529.833.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.282.583.313	18.190.223.889	2.600.322.440	278.911.528	91.580.000	36.443.621.170
- Khấu hao trong năm	2.328.674.842	2.501.153.815	513.264.607	51.015.636	-	5.394.108.900
Số dư cuối năm	17.611.258.155	20.691.377.704	3.113.587.047	329.927.164	91.580.000	41.837.730.070
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.932.847.300	18.182.935.969	2.793.573.625	176.855.880	-	56.086.212.774
Tại ngày cuối năm	32.604.172.458	15.681.782.154	2.280.309.018	125.840.244	-	50.692.103.874

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

45.434.783.093 VND
6.288.169.641 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.500.000.000	3.500.000.000
Số dư cuối năm	3.500.000.000	3.500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	291.666.667	291.666.667
- Khấu hao trong năm	291.666.666	291.666.666
Số dư cuối năm	583.333.333	583.333.333
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.208.333.333	3.208.333.333
Tại ngày cuối năm	2.916.666.667	2.916.666.667

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	511.440.000	511.440.000
Số dư cuối năm	511.440.000	511.440.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	511.440.000	511.440.000
Tại ngày cuối năm	511.440.000	511.440.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bảo hiểm cháy nổ	-	197.565.134
Các khoản khác	-	13.000.000
	-	210.565.134

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bột, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-DN

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương (1)	114.005.543.526	114.005.543.526	189.630.791.903	190.070.297.042	113.566.038.387	113.566.038.387
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (2)	59.994.201.907	59.994.201.907	74.950.712.913	74.948.841.722	59.996.073.098	59.996.073.098
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	54.011.341.619	54.011.341.619	114.680.078.990	115.121.455.320	53.569.965.289	53.569.965.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	2.232.474.996	2.232.474.996	2.043.474.996	2.232.474.996	2.043.474.996	2.043.474.996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)	154.599.996	154.599.996	154.599.996	154.599.996	154.599.996	154.599.996
	1.356.000.000	1.356.000.000	1.167.000.000	1.356.000.000	1.167.000.000	1.167.000.000
	721.875.000	721.875.000	721.875.000	721.875.000	721.875.000	721.875.000
	116.238.018.522	116.238.018.522	191.674.266.899	192.302.772.038	115.609.513.383	115.609.513.383
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	15.217.568.415	15.217.568.415	11.000.000.000	24.510.599.996	1.706.968.419	1.706.968.419
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	316.100.015	316.100.015	-	154.599.996	161.500.019	161.500.019
- Ông Trần Hoàng Sơn (5)	2.901.468.400	2.901.468.400	-	1.356.000.000	1.545.468.400	1.545.468.400
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)	12.000.000.000	12.000.000.000	11.000.000.000	23.000.000.000	-	-
	2.105.468.750	2.105.468.750	-	721.875.000	1.383.593.750	1.383.593.750
	2.105.468.750	2.105.468.750	-	721.875.000	1.383.593.750	1.383.593.750
	17.323.037.165	17.323.037.165	11.000.000.000	25.232.474.996	3.090.562.169	3.090.562.169

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-DN

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.232.474.996)	(2.232.474.996)	(2.043.474.996)	(2.232.474.996)	(2.043.474.996)
---------------------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.090.562.169	15.090.562.169	1.047.087.173	1.047.087.173	1.047.087.173
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV202300318 ngày 25/08/2023 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương, hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/08/2024, lãi suất cho vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2022-2023, tài sản đảm bảo là xe nâng hàng TCM theo hợp đồng thế chấp số 03779/2016/HĐTC ngày 29/09/2016, máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03780/2016/HĐTC ngày 29/09/2016, hợp đồng thế chấp số 00898/2017/HĐTC ngày 30/03/2017, hợp đồng thế chấp số 00899/2017/HĐTC ngày 30/03/2017, hợp đồng thế chấp số 00900/2017/HĐTC ngày 30/03/2017, tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 00902/2017/HĐTC ngày 30/03/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/11011773/HĐTD ngày 01/08/2023 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Tây, hạn mức cho vay 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2024, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, tài sản đảm bảo là: 02 thế tiết kiệm có kỳ hạn theo hợp đồng cầm có tiền gửi số 01/2021/11011773/HĐBĐ và 02/2021/11011773/HĐBĐ ngày 10/11/2021 của ông Ngô Trọng Tú - bên liên quan; 01 thế tiết kiệm có kỳ hạn theo hợp đồng cầm có tiền gửi số 03/2021/11011773/HĐBĐ ngày 10/11/2021 của ông Lê Văn Hòa - bên liên quan; Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/11011773/HĐBĐ ngày 01/07/2020 của ông Nguyễn Văn Tân và bà Trần Thị Huyền Lương - bên liên quan; Căn hộ chung cư theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/11376044/HĐBĐSĐBS ngày 06/11/2019 của ông Đặng Thanh Sơn và bà Trần Thị Nhài - bên liên quan; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/11011773/HĐBĐ ngày 17/12/2019 của ông Vũ Phong và bà Phạm Thị Hồng Yến - bên liên quan; Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2018/11011773/HĐBĐ ngày 05/10/2018 của ông Vũ Quý và bà Nguyễn Thị Thu Hiền - không phải bên liên quan; Căn hộ chung cư theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/11011773/HĐBĐ ngày 21/06/2018 của ông Nguyễn Hoàng Anh - không phải bên liên quan; Ô tô 8 chỗ Toyota theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/11011773/HĐBĐ ngày 04/06/2018; Đăng ký xe ô tô số 764944, biển kiểm soát 30G-590.50 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2020 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/11011773/HĐBĐ ngày 30/11/2023 của ông Nguyễn Kim Trường - bên liên quan; Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2023/11011773/HĐBĐ ngày 21/11/2023 của ông Hoàng và Bà Trần Bích Nhuận - bên liên quan.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp xe ô tô số 74/2019/HDTD/HGM/01 ngày 05/04/2019 ký với Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, số tiền vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay trong năm đầu tiên là 8,9%/năm và được điều chỉnh trong các năm tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua một xe ô tô Nissan theo hợp đồng số 109/03/2019/HĐKT-NVP ngày 28/03/2019, tài sản đảm bảo là một xe ô tô Nissan BKS 29H-217.69.

(4) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm những hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/11011773/HĐTD ngày 11/03/2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức vay 3.016.242.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 10,3%/năm đến hết quý II/2020 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán máy số 01/2020/HĐMB-DM ngày 06/01/2020, hợp đồng kinh tế số 03.2020 HĐKT/DONGDUONG-KIEUAN ngày 20/01/2020, hợp đồng cung cấp thiết bị số 0202/DD-GV/HĐKT ngày 02/02/2020, hợp đồng kinh tế số 01/KAISHENG-ĐONGDUONG/2020 ngày 03/02/2020, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/11011773/HĐĐĐ ngày 11/03/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11011773/HĐĐĐSBS ngày 04/12/2020.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2020/11011773/HĐTD ngày 09/09/2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức vay 2.284.900.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên và sẽ điều chỉnh ở các tháng tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng bán hàng số ABI-ĐONGDUONG 13/08/2020 ngày 13/08/2020, hợp đồng mua bán máy số 02/2020/HĐMB-DM ngày 13/08/2020, hợp đồng kinh tế số 76/2020/HĐKT ngày 13/08/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số S2008/002HC ngày 11/08/2020, hợp đồng mua bán số 140820/FCO- ĐÔNG DUONG ngày 14/08/2020, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2020/11011773/HĐTD ngày 09/09/2020.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11011773/HĐTD ngày 27/05/2019, ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức vay 1.502.400.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm đến hết ngày 30/09/2019 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua máy chế biến gỗ theo Hợp đồng số 01/2019/DD-TS ngày 03/05/2019, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay.

(5) Vay dài hạn ông Trần Hoàng Sơn là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%.

(6) Hợp đồng cho thuê tài chính số C211237212 ngày 27/12/2021 ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội, giá trị thuê 2.887.500.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất quy định theo từng thời điểm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Global Green (Cambodia) Energy Development Co., LTD	199.088.265.136	199.088.265.136	95.125.642.012	95.125.642.012
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Chung Anh	14.941.887.660	14.941.887.660	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinh Hưng tại Bắc Ninh	5.686.902.818	5.686.902.818	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	-	27.331.144.772	27.331.144.772
Công ty TNHH Thương mại Đại Lợi	-	-	18.413.308.513	18.413.308.513
Son Hải Trade and Import - Export Sarl	-	-	3.778.826.790	3.778.826.790
Phải trả cho các đối tượng khác	15.129.117.874	15.129.117.874	8.994.943.691	8.994.943.691
	<u>234.846.173.488</u>	<u>234.846.173.488</u>	<u>153.643.865.778</u>	<u>153.643.865.778</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Guo Hui International Trading (Singapore) Pte. LTD	16.676.218.852	14.676.480.828
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Sen	405.586.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nội thất Hoàn Cầu	-	3.123.809.888
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Kiên Cường	-	381.108.918
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn TNT	-	2.797.616.500
Các khoản người mua trả tiền trước khác	467.014.929	1.746.625.715
	<u>17.548.819.781</u>	<u>22.725.641.849</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	127.407.994	-	29.102.411.314	29.102.411.314	127.407.994	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.768.681.157	2.546.231.648	1.970.114.093	-	2.344.798.712
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.184.500	34.123.100	46.251.700	3.944.100	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	327.180.000	488.833.068	284.022.000	-	531.991.068
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	127.407.994	2.104.045.657	32.174.599.130	31.405.799.107	131.352.094	2.876.789.780

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.644.978.266	1.472.195.973
Bảo hiểm y tế	178.818.525	123.869.816
Bảo hiểm thất nghiệp	99.218.375	86.298.298
	<u>1.923.015.166</u>	<u>1.682.364.087</u>

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-DN

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	35.287.203	11.233.899.923	111.269.187.126
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	7.164.843.015	7.164.843.015
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	35.287.203	18.398.742.938	118.434.030.141
Tăng vốn trong năm nay (*)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	9.575.269.532	9.575.269.532
Giảm khác	-	(114.500.000)	-	-	(114.500.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	(114.500.000)	35.287.203	27.974.012.470	147.894.799.673

(*) Theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông số 25.05/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25.05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương thông qua việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động; trả tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm cả trả gốc và lãi vay. Đến ngày 17/02/2023, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 17/02/2023 số 33/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và công ty đã hoàn tất việc tăng vốn theo Công văn số 1310/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 23/03/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Xuân Mười	10.088.000.000	8,41	10.088.000.000	10,09
Ông Lê Văn Hòa	10.000.000.000	8,33	10.000.000.000	10,00
Bà Nguyễn Thị Thiện	9.649.000.000	8,04	10.000.000.000	10,00
Ông Đặng Thanh Sơn	7.426.670.000	6,19	7.426.670.000	7,43
Ông Vũ Hoàng	7.130.650.000	5,94	7.130.650.000	7,13
Bà Nguyễn Thị Thuyền	6.766.670.000	5,64	186.670.000	0,19
Ông Nguyễn Minh Trí	5.800.000.000	4,83	10.000.000.000	10,00
Ông Đặng Thanh Hải	4.660.000.000	3,88	4.660.000.000	4,66
Bà Trần Bích Nhuận	2.904.000.000	2,42	2.904.000.000	2,90
Ông Lê Bá Quý	2.800.000.000	2,33	2.800.000.000	2,80
Bà Vũ Hồng Ngọc	2.129.330.000	1,77	3.729.330.000	3,73
Ông Ngô Trọng Tú	2.043.000.000	1,70	11.092.000.000	11,09
Bà Lê Thị Quỳnh Châm	538.670.000	0,45	1.538.670.000	1,54
Ông Nguyễn Tuấn Sơn	500.000.000	0,42	2.572.000.000	2,57
Các cổ đông khác	47.564.010.000	39,64	15.872.010.000	15,87
	120.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.287.203	35.287.203
	35.287.203	35.287.203

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	307,55	24.335,18
- EUR	313,41	345,10

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu kinh doanh gổ	236.298.662.161	198.829.549.685
Doanh thu mua bán cát	374.672.504.136	245.311.969.609
	610.971.166.297	444.141.519.294
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	11.830.000	35.664.840

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh gổ	223.995.024.857	176.689.972.147
Giá vốn của hoạt động mua bán cát	328.668.741.235	233.273.164.804
	552.663.766.092	409.963.136.951

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.022.082	25.694.570
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.773.076.430	55.689.430
	1.775.098.512	81.384.000

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	10.982.727.302	9.279.853.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	70.059.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.230.999.629	2.056.779.381
	25.213.726.931	11.406.692.466

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.826.470.900	2.696.104.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709.614.404	473.076.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.005.074.250	4.737.555.964
Chi phí khác bằng tiền	2.083.682.287	406.021.556
	17.624.841.841	8.312.757.789

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.565.134	-
Chi phí nhân công	3.220.883.250	3.597.683.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.523.454	51.015.636
Thuế, phí và lệ phí	501.833.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.824.204	739.476.929
Chi phí khác bằng tiền	648.614.622	1.103.189.039
	4.867.243.732	5.491.364.604

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	255.185.033	86.973.895
	255.185.033	86.973.895

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.121.501.180	8.961.977.589
Các khoản điều chỉnh tăng	609.940.750	86.973.895
- Chi phí không hợp lệ	255.185.033	86.973.895
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản phải thu	354.755.717	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(283.689)	(63.278.614)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu	(283.689)	(63.278.614)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.731.158.241	8.985.672.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.546.231.648	1.797.134.574

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.575.269.532	7.164.843.015
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.575.269.532	7.164.843.015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798	716

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.575.269.532	7.164.843.015
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.575.269.532	7.164.843.015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	2.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	798	597

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.451.548.283	9.455.666.234
Chi phí nhân công	10.967.554.225	15.806.618.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.685.775.566	5.363.593.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.754.507.783	7.615.980.293
Chi phí khác bằng tiền	3.447.273.613	1.562.777.105
	57.306.659.470	39.804.635.280

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.549.354.068	-	1.644.450.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.636.312.785	-	135.817.852.125	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	280.185.666.853	-	137.462.302.560	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			116.656.600.556	131.328.580.691
Phải trả người bán, phải trả khác			236.769.188.654	155.326.229.865
			353.425.789.210	286.654.810.556

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và tương đương tiền	4.549.354.068	-	-	4.549.354.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.443.336.235	192.976.550	-	275.636.312.785
	279.992.690.303	192.976.550	-	280.185.666.853
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	1.644.450.435	-	-	1.644.450.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.592.386.083	225.466.042	-	135.817.852.125
	137.236.836.518	225.466.042	-	137.462.302.560

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	115.609.513.383	1.047.087.173	-	116.656.600.556
Phải trả người bán, phải trả khác	236.769.188.654	-	-	236.769.188.654
	352.378.702.037	1.047.087.173	-	353.425.789.210
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	116.238.018.522	15.090.562.169	-	131.328.580.691
Phải trả người bán, phải trả khác	155.326.229.865	-	-	155.326.229.865
	271.564.248.387	15.090.562.169	-	286.654.810.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu cung cấp hàng hóa dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Vũ Hoàng	Tổng Giám đốc
- Bà Trần Bích Nhuận	Thành viên HĐQT
- Bà Lê Thị Quỳnh Châm	Thành viên HĐQT (đến ngày 3/12/2023)
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 28/4/2023)
- Bà Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 28/4/2023)
- Ông Ngô Trọng Tú	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Tuấn San	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		11.830.000	35.664.840
- Ông Nguyễn Xuân Mươi	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	11.830.000	35.664.840

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		415.962.777	856.950.000
Ông Vũ Hoàng	Tổng Giám đốc	323.765.000	425.980.000
Bà Trần Bích Nhuận	Thành viên HĐQT	-	245.600.000
Bà Lê Thị Quỳnh Châm	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	92.197.777	185.370.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		578.322.488	704.907.000
Ông Nguyễn Xuân Mươi	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	-	121.924.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 28/4/2023)	-	91.278.000
Bà Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 28/4/2023)	112.556.988	-
Ông Ngô Trọng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	192.020.000	222.165.000
Ông Nguyễn Tuấn San	Thành viên Ban kiểm soát	273.745.500	269.540.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO - Chi nhánh CALICO kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng